

UBND TỈNH BÌNH THUẬN  
**HỘI ĐỒNG THI THĂNG  
HẠNG CHỨC DANH NGHỀ  
NGHIỆP VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH  
LÊN CHUYÊN VIÊN**  
**VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG**

Số: 728 /QĐ-HĐTTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Thuận, ngày 16 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt danh mục tài liệu ôn thi môn kiến thức chung,  
môn ngoại ngữ (tiếng Anh) và môn nghiệp vụ chuyên ngành  
kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hành chính  
lên chuyên viên và tương đương tại tỉnh Bình Thuận năm 2020**

**HỘI ĐỒNG THI THĂNG HẠNG  
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH  
LÊN NGẠCH CHUYÊN VIÊN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG NĂM 2020**

*Căn cứ Kế hoạch số 4790/KH-UBND ngày 07/12/2020 của Chủ tịch Ủy  
ban nhân dân tỉnh về việc tổ chức thi nâng ngạch công chức, thăng hạng chức  
danh nghề nghiệp viên chức hành chính tại tỉnh Bình Thuận năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 3091/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của Chủ tịch Ủy  
ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Hội đồng thi thăng hạng chức danh nghề  
nghiệp viên chức hành chính lên chuyên viên và tương đương năm 2020;*

*Theo đề nghị của Thư ký Hội đồng thi.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh mục tài liệu ôn thi môn kiến thức chung, môn ngoại ngữ (tiếng Anh) và môn nghiệp vụ chuyên ngành kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hành chính lên chuyên viên và tương đương tại tỉnh Bình Thuận năm 2020 (kèm theo danh mục tài liệu ôn thi của từng môn thi).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Thư ký Hội đồng thi, Ban đề thi, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./././

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐTTH (Th.03).



GIAM ĐỐC SỞ NỘI VỤ  
Đỗ Thái Dương



**SỞ BND TỈNH BÌNH THUẬN  
HỘI ĐỒNG THI THẮNG  
HẠNG CHỨC DANH NGHỀ  
NGHIỆP VIÊN CHỨC HÀNH  
CHÍNH LÊN CHUYÊN VIÊN  
VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN THI MÔN  
NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH DÀNH CHO VIÊN CHỨC  
HÀNH CHÍNH ĐĂNG KÝ DỰ THI THẮNG HẠNG CHỨC DANH  
NGHỀ NGHIỆP LÊN CHUYÊN VIÊN (MÃ SỐ 01.003)**

*(Kèm theo Quyết định số 728/QĐ-HĐTTH ngày 16/12/2020 của Chủ tịch Hội đồng thi)*

1. Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019.
2. Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.
3. Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức.
4. Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án văn hóa công vụ./.

.....



UBND TỈNH BÌNH THUẬN  
**HỘI ĐỒNG THI THĂNG  
HẠNG CHỨC DANH NGHỀ  
NGHIỆP VIÊN CHỨC HÀNH  
CHÍNH LÊN CHUYÊN VIÊN  
VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN THI  
MÔN NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH DÀNH CHO  
VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH ĐĂNG KÝ DỰ THI THĂNG HẠNG  
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP LÊN KẾ TOÁN VIÊN (MÃ SỐ 06.031)**

*(Kèm theo Quyết định số 728/QĐ-HĐTTH ngày 16 /12/2020 của Chủ tịch Hội đồng thi)*

1. Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết một số điều Luật Ngân sách Nhà nước.
2. Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015 và Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán.
3. Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (nội dung ôn tập từ Điều 9 đến Điều 19).
4. Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp./.

.....



**SUBND TỈNH BÌNH THUẬN  
HỘI ĐỒNG THI THẮNG  
HẠNG CHỨC DANH NGHỀ  
NGHIỆP VIÊN CHỨC HÀNH  
CHÍNH LÊN NGẠCH CHUYÊN  
VIÊN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN THI  
MÔN KIẾN THỨC CHUNG DÀNH CHO  
VIÊN CHỨC HÀNH CHÍNH ĐĂNG KÝ DỰ KỶ THI THẮNG HẠNG  
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP LÊN CHUYÊN VIÊN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG**

*(Kèm theo Quyết định số 728/QĐ-HĐTTH ngày 16/12/2020 của Chủ tịch Hội đồng thi)*

1. Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019.
2. Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.
3. Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức;
4. Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án văn hóa công vụ./.

.....



**HỘI ĐỒNG THI THẮNG  
HẠNG CHỨC DANH NGHỀ  
NGHIỆP VIÊN CHỨC HÀNH  
CHÍNH LÊN CHUYÊN VIÊN  
VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN THI  
MÔN NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH) DÀNH CHO VIÊN  
CHỨC HÀNH CHÍNH ĐĂNG KÝ DỰ KỲ THI THẮNG HẠNG  
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP LÊN CHUYÊN VIÊN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG**

*(Kèm theo Quyết định số 728/QĐ-HDTNN ngày 16/12/2020 của Chủ tịch Hội đồng thi)*

1. Thí sinh tham khảo các nguồn tài liệu tiếng Anh ở trình độ ngoại ngữ Bậc 2 (A2) theo khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dùng cho Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dùng cho Việt Nam.

2. Nội dung ôn tập:

a) Đối với mô tả tổng quát: theo đúng bản mô tả tổng quát Bậc 2 nội dung khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

b) Đối với mô tả kỹ năng: theo đúng mô tả kỹ năng đọc và kỹ năng viết Bậc 2 nội dung khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

3. Đính kèm theo Tài liệu tham khảo./.

.....



**TÀI LIỆU THAM KHẢO MÔN TIẾNG ANH**  
**KỶ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC TỪ NGẠCH NHÂN VIÊN, CÁN SỰ VÀ**  
**TƯƠNG ĐƯƠNG LÊN NGẠCH CHUYÊN VIÊN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG NĂM 2020**

**A. GRAMMAR (NGŨ PHÁP)**

**1. Pronouns (Đại từ nhân xưng)**

- Đại từ nhân xưng làm chủ từ trong câu
- Đại từ nhân xưng làm túc từ trong câu
- Đại từ sở hữu
- Đại từ phản thân

*Đại từ nhân xưng làm chủ từ trong câu:*

I	tôi, ta	Chỉ người nói số ít.
We	chúng tôi, chúng ta	Chỉ người nói số nhiều.
You	bạn, các bạn	Chỉ người nghe số ít hoặc số nhiều.
They	họ, chúng nó, ...	Chỉ nhiều đối tượng được nói tới.
He	anh ấy, ông ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống đực.
She	chị ấy, bà ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống cái.
It	nó, ....	Chỉ một đối tượng được nói tới không rõ giới tính.

Khi đại từ nhân xưng làm chủ từ của câu, thì đại từ nhân xưng đứng trước động từ chính của câu và các động từ chính phải được biến đổi (chia) cho phù hợp (về ngôi và số) với chủ từ của nó.

VD:

I am a student.	Tôi là sinh viên
He is a student.	Anh ấy là sinh viên
She likes music.	Chị ấy thích âm nhạc
They like music.	Họ thích âm nhạc

*Đại từ nhân xưng làm túc từ trong câu:*

Me	tôi, ta	Chỉ người nói số ít.
Us	chúng tôi, chúng ta	Chỉ người nói số nhiều.
You	bạn, các bạn	Chỉ người nghe số ít hoặc số nhiều.
Them	họ, chúng nó, ...	Chỉ nhiều đối tượng được nói tới.
Him	anh ấy, ông ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống đực.
Her	chị ấy, bà ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống cái.
It	nó, ....	Chỉ một đối tượng được nói tới không rõ giới tính.

Khi đại từ nhân xưng làm túc từ, thì đại từ nhân xưng này đứng sau động từ chính của câu.

VD:	I don't like him.	Tôi không thích anh ta.
	She has lost it.	Chị ấy đã làm mất nó rồi.
	Tom saw them there yesterday.	Tom đã thấy họ ở đó hôm qua.

*Đại từ sở hữu:*

Mine	(cái) của tôi	Chỉ người nói số ít.
Ours	(cái) của chúng tôi, chúng ta	Chỉ người nói số nhiều.
Yours	(cái) của bạn, các bạn	Chỉ người nghe số ít hoặc số nhiều.
Theirs	(cái) của họ, chúng nó, ...	Chỉ nhiều đối tượng được nói tới.
His	(cái) của anh ấy, ông ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống đực.
Hers	(cái) của chị ấy, bà ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống cái.
Its	(cái) của nó, ....	Chỉ một đối tượng được nói tới không rõ giới tính.

Các đại từ sở hữu được dùng để thay thế cho các đối tượng bị sở hữu đã được nói tới trước đó, hoặc trong ngữ cảnh mà cả người nói và người nghe đều biết về đối tượng được nói tới trong câu chuyện. Các đại từ sở hữu luôn luôn đứng một mình (không có danh từ theo sau).

VD: Your book is new, but mine is old.

Quyển sách của bạn thì mới nhưng quyển sách của tôi thì cũ. "mine" = "my book"

I like your car, but I don't like his.

Tôi thích chiếc xe hơi của anh nhưng tôi không thích chiếc xe hơi của anh ấy. "his" = "his car"

Her shoes are expensive. Mine are cheap.

Giày của cô ấy đắt tiền. Giày của tôi rẻ tiền. "mine" = "my shoes"

*Đại từ phản thân:*

Myself	chính tôi, tự bản thân tôi	Chỉ người nói số ít.
Ourselves	chính chúng tôi, chúng ta	Chỉ người nói số nhiều.
Yourself	chính bạn, tự bản thân bạn	Chỉ người nghe số ít.
Yourselves	chính các bạn, tự các bạn	Chỉ người nghe số nhiều.
Themselves	chính họ, chính chúng nó, ...	Chỉ nhiều đối tượng được nói tới.
Himself	chính anh ấy, chính ông ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống đực.
Herself	chính chị ấy, chính bà ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống cái.
Itself	chính nó, ....	Chỉ một đối tượng được nói tới không rõ giới tính.

Đại từ phản thân được dùng đồng bộ với chủ từ, túc từ tương ứng để nhấn mạnh chủ từ hoặc túc từ đó trong câu. Vị trí của đại từ phản thân trong câu:

- ✦ Đặt ngay sau đại từ mà chúng ta muốn nhấn mạnh:

I myself saw his accident yesterday.

Chính tôi đã thấy anh ta bị tai nạn hôm qua.

- ✦ Đặt ngay sau túc từ của động từ:

I saw his accident myself yesterday.

Chính tôi đã thấy anh ta bị tai nạn hôm qua.

- ✦ Đặt ngay sau danh từ ta muốn nhấn mạnh:

I heard his voice itself on the phone yesterday.

Tôi đã nghe chính tiếng nói của anh ta trong điện thoại hôm qua.

Khi đại nhân xưng chủ từ và đại nhân xưng túc từ chỉ cùng một đối tượng, thì đại từ nhân xưng ở vị trí túc từ phải là đại từ phản thân.

VD: She looks at herself in the mirror. Cô ấy soi gương

He has told himself to be more careful. Ông ấy đã bảo mình hãy cẩn thận hơn

## 2. Nouns (Danh từ):

*Countable & uncountable nouns (Danh từ đếm được và không đếm được).*

1/ Đặc điểm của danh từ đếm được:

- Chỉ những gì đếm được, chẳng hạn như a sandwich (một cái bánh xăng-uych), two sandwiches (hai cái bánh xăng-uych), a dog (một con chó), three cats (ba con mèo), a friend (một người bạn), ten friends (mười người bạn), a cup of tea (một tách trà), four cups of tea (bốn tách trà).

- Có thể ở số nhiều, chẳng hạn như: a day, many days.

- Có thể theo sau một số đếm, a/an hoặc some (một vài).

2/ Đặc điểm của danh từ không đếm được:

- Chỉ những gì không đếm được hoặc những gì có tính cách trừu tượng, chẳng hạn như: Money (tiền bạc), weather (thời tiết), nature (thiên nhiên) ...

- Không thể ở số nhiều.

- Có thể theo sau some (nào đó).

**Một số ví dụ về danh từ không đếm được:**

1/ Danh từ không đếm được thường gặp:

Ví dụ: Bread (bánh mì), cream (kem), gold (vàng), paper (giấy), tea (trà), beer (bia), dust (bụi), ice (nước đá), sand (cát), water (nước), cloth (vải), gin (rượu gin), jam (mứt), soap (xà bông), wine (rượu nho), coffee (cà phê), glass (thủy tinh), oil (dầu lửa), stone (đá), wood (gỗ), baggage (hành lý), damage (sự thiệt hại), luggage (hành lý), camping (sự cắm trại), furniture (đồ đạc), parking (sự đậu xe), shopping (việc mua sắm), weather (thời tiết) ...

2/ Danh từ trừu tượng



Ví dụ: Advice (lời khuyên), experience (kinh nghiệm), horror (khủng khiếp), beauty (đẹp), fear (sợ hãi), information (thông tin), courage (lòng can đảm), help (sự giúp đỡ), knowledge (kiến thức), death (cái chết), hope (niềm hy vọng), mercy (lòng nhân từ), pity (sự tội nghiệp), relief (sự gỡ lên), suspicion (sự hồ nghi), work (công việc) ...

### 3. Modal verbs (Trợ động từ hình thái):

*could, may, might, should, must, have to, will, can, shall, would, ought to, had better*

Dùng để bổ nghĩa thêm cho động từ chính về tính chất, mức độ, khả năng, hình thái, ... của hành động. Do chúng là các trợ động từ, nên không thay thế được cho động từ chính (phải luôn có động từ chính đi kèm), cũng như không dùng kèm với các trợ động từ khác cùng loại hoặc với các trợ động từ do, does, did. Cũng không dùng tiêu từ to trước và sau các trợ động từ. Trợ động từ hình thái không biến đổi theo ngôi hay theo số (số ít và số nhiều như nhau, ngôi thứ nhất, thứ hai hay thứ ba cũng như nhau). Động từ chính đi sau trợ động từ cũng không chia (luôn ở dạng nguyên thể không có to).

### 4. Conjunctions (Liên từ):

#### 4.1. Liên từ đẳng lập (song song):

AND	She is a good and loyal wife.
BOTH ... AND	They learn both English and French.
AS WELL AS	He has experience as well as knowledge.
NO LESS THAN	You no less than he are very rich.
NOT ONLY ... BUT (ALSO)	He learns not only English but (also) Chinese.
OR	Hurry up, or you will be late.
EITHER ... OR	He isn't either good or kind.
NEITHER ... NOR	She has neither husband nor children.
BUT	He is intelligent but very lazy.
THEN	The plant looks very faded; then it hasn't been watered for long.
CONSEQUENTLY	You didn't work hard for this term; consequently, he failed the exam.
HOWEVER	It was raining very hard; however, we went out without umbrella.
NEVERTHELESS	She studies very hard; nevertheless, she always gets bad marks.
STILL, YET	She says she does not love me, yet, I still love her.
OR, ELSE, OTHERWISE	We have to work hard, or/else/otherwise we will fail the exam.
THEREFORE	He violated the traffic signs, therefore he was punished.

#### 4.2. Liên từ phụ thuộc (chính phụ):

FOR	He will surely succeed, for (because) he works hard.
-----	--

WHEREAS	He learns hard whereas his friends don't.
WHILE	Don't sing while you work.
BESIDES, MOREOVER	We have to study hard at school; besides, we must pay attention to physical exercise.
SO	It rained very hard; so, we didn't go out that night.
HENCE	He came late; hence, he missed the first part of the lesson.

## 5. Các mệnh đề trạng ngữ

### a. Mệnh đề thời gian (Time clause):

Mệnh đề trạng ngữ thời gian thường được bắt đầu bằng các liên từ: after, as, as soon as, before, as long as, until, when, while ...

AFTER	The ship was checked carefully after she had been built.
AS	They left as the bell rang.
AS SOON AS	They will get married as soon as they finish university.
BEFORE	Don't count your chickens before they are hatchd.
AS LONG AS	I will lend you some money as long as you promise to pay me back.
UNTIL	People do not know the value of health until they lose it.
WHEN	When you visit this country, you should bring thick winter clothes.
WHILE	The teacher came in while the students were singing a song.

### b. Mệnh đề nơi chốn (Clause of place):

WHERE	The bed room is the best place where I do my homework.
WHEREVER	His mother follows him wherever he goes.

### c. Mệnh đề thể cách (Clause of nanner):

AS	Do as I told you to do.
AS IF	He talks as if he knew everything about her.

### d. Mệnh đề so sánh (Clause of comparison):

AS	He is as tall as his brother.
THAN	This bag is as expensive as that one.

### e. Mệnh đề lý do (Clause of reason):

AS	As it rained very hard, we stopped the games.
BECAUSE	We could not pass the test because we didn't learn hard.
SINCE	I must go since she has telephoned three times.

*f. Mệnh đề mục đích (Clause of purpose):*

THAT	I work hard that I may succeed in life.
SO THAT	We went very early so that we could catch the last bus.
IN ORDER TO	We learn French in order to study in France.

*g. Mệnh đề điều kiện (Clause of condition) :*

IF	I will phone him if I have his phone number.
UNLESS (IF NOT)	You will be late unless you set off now.
PROVIDED THAT	You can enter the room provided that you have the ticket.
IN CASE	Please take a map with you in case (that) you may get lost.

*h. Mệnh đề tương phản, trái ngược (Clause of contrast)*

ALTHOUGH, THOUGH, EVEN THOUGH	Though/even though /although it rained hard, I went out with her.
AS	Rich as he is, he isn't ever happy.
EVEN IF	Even if my watch is right, we will be too late.
NOT WITH STANDING THAT	He is poor not with standing that he works very hard.

## 6. Articles (Mạo từ)

Mạo từ *a, an* được dùng trước các danh từ số ít, các danh từ lần đầu tiên được đề cập đến. (Lưu ý: mạo từ *an* đứng trước các danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm)

- We have a cat and a dog.
- There's a supermarket in Adam Street.

Mạo từ *the* đứng trước các danh từ số ít, số nhiều, danh từ đếm được và danh từ không đếm được khi danh từ ấy được nhắc lại lần thứ hai hoặc khi cả người nói lẫn người nghe đều biết về khái niệm, sự vật, ý tưởng đề cập đến.

- We have a cat and a dog. The cat is old, but the dog is just a puppy.
- I'm going to the supermarket. Do you want anything? (We both know which supermarket.)

### MẠO TỪ A / AN ĐƯỢC SỬ DỤNG

*a. trước danh từ chỉ nghề nghiệp*

I'm a teacher. She's an architect.

*b. trong một số thành ngữ, cụm từ chỉ số lượng.*

a pair of (một cặp), a couple of (một đôi), a few (một ít), a little (một ít), a great deal of (nhiều), a great number of (nhiều) ...

*c. trong các câu cảm thán có cấu trúc: " what + a + danh từ đếm được số ít".*

What a lovely day! (một ngày thật đẹp) What a pity! (thật tội nghiệp)

### MẠO TỪ THE ĐƯỢC SỬ DỤNG

a. trước tên của các đại dương, sông, khách sạn, quán rượu, nhà hát, bảo tàng và báo.  
The Atlantic (Ấn Độ dương), the British Museum (bảo tàng Anh quốc)

*The Times* (nhật báo Thời đại), the Ritz (khách sạn Ritz)

b. trước các danh từ thể hiện sự duy nhất.

The sun (mặt trời – duy nhất trong thái dương hệ), the queen (nữ hoàng – duy nhất trong một đất nước), the Government (chính phủ - duy nhất trong một quốc gia) ...

c. trước so sánh cực cấp (so sánh nhất).

He's the richest man in the world. Jane's the oldest in the class.

### KHÔNG SỬ DỤNG MẠO TỪ

a. trước các danh từ đề cập đến khái niệm chung chung.

I like potatoes. (không nói "I like the potatoes")

Milk is good for you. (không nói "The milk is good for you")

b. trước tên riêng, tên các quốc gia, tỉnh lỵ, đường phố, ngôn ngữ, tạp chí, bữa ăn, sân bay, nhà ga và núi.

I had lunch with John. (Tôi dùng cơm trưa với John) – không nói *the John*

I bought *Cosmopolitan* at Paddington Station. (Tôi đã mua tạp chí *Cosmopolitan* tại ga Paddington), không nói *the Cosmopolitan*

c. trước một số nơi chốn hoặc trước các phương tiện giao thông.

At home in/to bed at/to work at/to school/university by bus by plane by car by train on foot

- She goes to work by bus. (Cô ấy đi làm bằng xe buýt – không nói she goes to the work by the bus)

- I was at home yesterday evening. (Tôi qua tôi ở nhà – không nói I was at the home yesterday evening)

d. trong câu cảm thán có cấu trúc "what + (tính từ) + danh từ không đếm được".

What beautiful weather! (thời tiết tuyệt quá) What loud music! (Nhạc mở to quá), không nói *a beautiful weather* và *a loud music* vì "weather" và "music" là hai danh từ không đếm được.

In the phrase *go home*, there is no article and no preposition.

I went home early

### 7. Prepositions (Giới từ)

- Prepositions of place (Giới từ nơi chốn): in, at, on, by, near...

- Prepositions of time (Giới từ thời gian): in, at, on, before, after, till/until...

### 8. Adjectives (Tính từ)

*Possessive adjectives* (Tính từ sở hữu):

My	của tôi, ta	Chỉ người nói số ít.
Our	của chúng tôi, chúng ta	Chỉ người nói số nhiều.
Your	của bạn, các bạn	Chỉ người nghe số ít hoặc số nhiều.
Their	của họ, chúng nó, ...	Chỉ nhiều đối tượng được nói tới.
His	của anh ấy, ông ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống đực.
Her	của chị ấy, bà ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống cái.
Its	của nó, ....	Chỉ một đối tượng được nói tới không rõ giới tính.

Tính từ sở hữu luôn đứng trước danh từ để chỉ mối quan hệ sở hữu giữa chủ sở hữu và đối tượng bị sở hữu.

VD:	This is my pen.	Đây là cây viết của tôi.
	That is his pen.	Kia là cây viết của anh ấy.
	Those are their motorbikes.	Kia là những chiếc xe gắn máy của họ.

*Descriptive adjectives (Tính từ miêu tả):*

- Size (kích cỡ): big, large, short...
- Quality (phẩm chất): curly, beautiful, good, bad, ugly attractive...
- Age (tuổi tác): new, old, young...
- Color (màu sắc): black, green, yellow...
- Nationality (quốc tịch): French Chinese, foreign
- Material (chất liệu): silk, plastic, cotton...

*Adjectives ending in -ing and -ed (tính từ kết thúc bằng -ing và -ed)*

Ví dụ: frightened / frightening, surprised / suprising...

Chú ý phân biệt 2 loại tính từ V-ed và V-ing: dùng -ed để miêu tả về người, -ing cho vật. và khi muốn nói về bản chất của cả người và vật ta dùng -ing, e.g.1: That film is boring. E.g.2: He is bored. E.g.3: He is an interesting man. E.g.4: That book is an interesting one. (khi đó không nên nhầm với -ed, chẳng hạn ta nói : *a loved man* có nghĩa “người đàn ông được mến mộ”, tức là có nghĩa “Bị” và “Được” ở đó)

### 9. Phrasal adjectives (Cụm tính từ): Gồm một tính từ và một giới từ

OF		WITH	
afraid of	sợ, e ngại	angry with	giận giữ
aware of	nhận thức	bored with	chán
capable of	có khả năng	busy with	bận
confident of	tin tưởng	crowded with	đông đúc
full of	đầy	familiar with	quen thuộc
fond of	thích	fed up with	chán
proud of	tự hào	popular with	phổ biến

**TO**

accustomed to	quen với
contrary to	trái lại, đối lập
equal to	tương đương với
grateful to	biết ơn ai
harmful to	có hại cho ai
important to	quan trọng

**AT**

good at	giỏi (về...)
bad at	dở (về...)

**IN**

interested in	thích, quan tâm
rich in	phong phú (về...)
successful in	thành công (về...)

**FOR**

available for	có sẵn (cái gì)
difficult for	khó
late for	trễ
famous for	nổi tiếng
useful for	có ích
ready for	sẵn sàng cho
responsible for	chịu trách nhiệm

**ABOUT**

confused about	bối rối (về ...)
excited about	hào hứng
upset about	buồn
worried about	lo lắng

**FROM**

different from	khác
far from	xa
safe from	an toàn

**10. Adverbs (Trạng từ)**

- *Adverbs of manner (Trạng từ thể cách).*
- *Adverbs of frequency (Trạng từ tần suất)*
- *Adverbs of degree (Trạng từ mức độ)*
- *Sentence adverbs (Trạng từ câu): maybe, perhaps, luckily...*

**11. Comparisons of adjectives and adverbs (So sánh tính từ và trạng từ)**

So sánh bằng	So sánh hơn	So sánh nhất
As + adj / adv + as	tính từ ngắn + ER + than MORE + tính từ dài + than	THE + tính từ ngắn + EST THE MOST + tính từ dài

**LƯU Ý**

- \* Tính từ ngắn là tính từ có một âm tiết như: hot, cold, sad... và tính từ có hai vần tận cùng bằng -ow, -et, -y, -er, -le như: narrow, quiet, happy, clever, gentle...
- \* Tính từ dài là tính từ có hai, ba âm tiết trở lên như furious, important, polluted ...
- \* Một số tính từ không theo quy tắc trên (so sánh bất quy tắc → phải học thuộc lòng)

Good / well ⇔ better ⇔ best

Bad / badly ⇒ worse ⇒ worst

Far ⇒ further ⇒ furthest ...

\* So sánh hơn thường được chuyển thành so sánh không bằng hoặc ngược lại

## 12. Phrasal verbs (Cụm động từ):

catch up/ catch up with	bắt kịp; theo kịp
cool off	nguội, lạnh đi; giảm đi
fall behind	thụt lùi; thụt lại đằng sau
fill in	điền vào; ghi vào
get over	vượt qua; khắc phục
get up	thức dậy
give in	nhượng bộ; chịu thua
give up	bỏ; từ bỏ
go away	biến mất; tan đi ( cơn đau, vấn đề, điều khó chịu)
go in	đi vào
go off	reo (chuông), nổ (súng, bom), chua, hỏng, (sữa, thức ăn)
go on	tiếp tục
go out	tắt (đèn, ánh sáng, lửa)
grow up	lớn lên, trưởng thành
hold up	ngừng (= stop), hoãn lại (= delay)
hurry up	khẩn trương, làm gấp
keep up	theo kịp, bắt kịp
lie down	nằm nghỉ
look after	chăm sóc, trông nom (= take care of)
look up	tra, tra cứu
put on	mặc, mang, đội, mở (đèn hoặc các thiết bị điện), tăng (cân)
speak up	nói to, nói thẳng
stay on	lưu lại thêm một thời gian
take after	giống (= resemble)
take off	cởi, cất cánh (máy bay)
try out	thử (= test)
try on	mặc thử (quần áo)

turn off	tắt; khóa (đèn, máy móc, động cơ, bếp gas)
turn on	mở; bật (đèn, máy móc, động cơ, bếp gas)
turn round	quay lại
turn up	đến (= arrive), xuất hiện (= appear)
wait up	thức đợi ai
wash up	rửa chén bát
watch out	đề phòng, chú ý, coi chừng

### 13. Tenses (Các thì)

Thì	Dạng thức
Simple present	S + V1(-s/-es)
Present continuous	S + am / is / are + Verb-ing
Present perfect	S + have / has + V3
Present perfect continuous	S + have / has + been + Verb-ing
Simple past	S + V2/-ed
Past continuous	S + was / were + Verb-ing
Past perfect	S + had + V3
Past perfect continuous	S + had + been + Verb-ing
Simple future	S + will + V1
Future continuous	S + will + be + Verb-ing

### 14. Questions

- Yes/No questions (Question without a question word)
- Wh- questions (Question with a question word)
- Alternative questions
- Question tags

### 15. Imperative (Mệnh lệnh thức)

Về hình thức, mệnh lệnh cách của ngôi thứ hai giống như nguyên mẫu không có To.

Ví dụ :

- Hurry ! (Nhanh lên!)
- Never repeat it ! (Đừng bao giờ nhắc lại điều đó !)
- Don't be rude ! (Đừng hỗn láo!)

Ngôi thứ nhất, mệnh lệnh cách = Let's + Nguyên mẫu không có To .

Ví dụ :

- Let's hand in our examination papers ! (Chúng ta hãy nộp bài thi !)

Ngôi thứ ba, mệnh lệnh cách = Let him / her / it / them + Nguyên mẫu không có To . Tuy nhiên, ở phủ định, ta dùng Is not / Are not to hoặc Must not .



Ví dụ :

- Let him wait ! (Hãy để anh ta đợi đấy!)
- Let them come in ! (Hãy để họ vào!)
- They must not come in / They are not to come in (Họ không được vào)

“Do” làm cho mệnh lệnh hoặc lời yêu cầu dứt khoát hơn.

Ví dụ :

- Do shut up ! (Câm mồm ngay!)
- Do stand aside ! (Đứng sang một bên xem nào!)

## 16. Lối nói phụ họa:

*Phụ họa câu khẳng định*

Khi muốn nói một người hoặc vật nào đó làm một việc gì đó và một người, vật khác cũng làm một việc như vậy, người ta dùng so hoặc too. Để tránh phải lặp lại các từ của câu trước (mệnh đề chính), người ta dùng liên từ and và thêm một câu đơn giản (mệnh đề phụ) có sử dụng so hoặc too. Ý nghĩa của hai từ này có nghĩa là “cũng thế”.

Ví dụ:

- John went to the mountains on his vacation, and we did too.
- John went to the mountains on his vacation, and so did we.
- I will be in VN in May, and they will too.
- I will be in VN in May, and so will they.

*Phụ họa câu phủ định*

Cũng giống như too và so trong câu khẳng định, để phụ họa một câu phủ định, người ta dùng either hoặc neither. Hai từ này có nghĩa “cũng không”. Ba quy tắc đối với trợ động từ, động từ be hoặc do, does, did cũng được áp dụng giống như trên.

Ví dụ:

- I didn't see Mary this morning, and John didn't either
- I didn't see Mary this morning, and neither did John.
- She won't be going to the conference, and her friends won't either.
- She won't be going to the conference, and neither will her friends.

14. Infinitive of purpose (Động từ nguyên thể chỉ mục đích):

I'm saving money to buy a car.

## 17. Verb form (Hình thái của động từ)

BARE INFINITIVE (động từ nguyên mẫu)

Hình thức động từ nguyên mẫu (V1) được sử dụng

- |                                  |  |
|----------------------------------|--|
| Sau các động từ khiếm khuyết     | - can, could, may, might, must, will, should ... |
| Sau một số động từ               | - make, let                                      |
| - see, hear, feel, watch, notice |  |
| Sau thành ngữ                    | - had better, would rather (tốt hơn là )         |

GERUND (Danh động từ)

Hình thức động từ thêm ing (Verb-ing) thường được sử dụng

**1. Sau các thành ngữ**

be used to	quen với	take to	nhiểm phải (thói xấu)
be accustomed to	quen với	can't stand	không chịu đựng nổi
get used to	trở nên quen với	can't resist	không nhịn được
it's no use / good	chẳng lợi gì, chả tốt gì (khi ...)	can't help	không nhịn được
be busy	bận rộn	look forward to	trông mong
be worth	xứng đáng	be fed up with	bực tức, chán

Sau các động từ kép: Go on, keep on, give up, put off, care for...

Sau những động từ sau

admit	thừa nhận	escape	thoát, trốn thoát
appreciate	tán thưởng, cảm kích	keep	tiếp tục
avoid	tránh	mind	quan tâm, bận tâm
consider	xem xét	miss	nhỡ
delay	trì hoãn	postpone	trì hoãn
deny	chối	practise	thực tập
detest	ghét	recollect	hồi tưởng lại
dislike	không thích	risk	liều lĩnh
enjoy	thường thức, thích	suggest	đề nghị

TO INFINITIVE Hình thức động từ nguyên mẫu có **To** được sử dụng

Sau một số động từ nhất định như: *afford, agree, arrange, decide, demand, expect, fail, hope, intend, learn, manage, need, offer, plan, pretend, promise, refuse, threaten, want, wish, would like...*

MỘT SỐ ĐỘNG TỪ CHO THEO SAU CẢ HAI HÌNH THỨC TO INFINITIVE & GERUND (VERB-ING)

Nhóm 1 : *begin, start, continue*

(không có sự khác biệt về nghĩa)

Nhóm 2 : *forget, remember, regret*

(phụ thuộc vào thời gian)

- Nếu nhớ, quên, hối hận một việc đã xảy ra + V-ing (đã làm một điều gì)

- Nếu nhắc nhở một việc cần thiết trong tương lai + To infinitive (phải làm điều gì)

Nhóm 3 : *advise, recommend, allow, permit*

- Nếu sau những động từ này có tân ngữ + To infinitive
- Nếu sau những động từ này không có tân ngữ + V-ing

#### Nhóm 4: *need, want*

- Nếu mang nghĩa chủ động + To infinitive
- Nếu mang nghĩa bị động + V-ing

#### Nhóm 5: *try, stop*

(khác biệt hoàn toàn về nghĩa)

- Try + To infinitive : cố gắng
- Try + V-ing : thử
- Stop + To infinitive : ngừng lại để
- Stop + V-ing : ngừng việc gì đó lại, thôi không làm ... nữa

### 18. Một số cấu trúc

- USED TO + Infinitive → (đã từng...) chỉ một thói quen, tình trạng ở quá khứ, (mà giờ không còn nữa)
  - My father *used to smoke* a lot; but now he doesn't any more.
- BE USED TO + V-ing / Noun → (quen với...) = Be accustomed to
  - My mother *is used to getting up* early.
  - I have *been used to the hot weather* here.
- BECAUSE + Clause → (bởi vì...) giới thiệu mệnh đề trạng từ chỉ nguyên do (adverb clause of reason)
  - *Because the weather was bad*, the flight was put off.
- BECAUSE OF + Phrase → (bởi vì...) dùng cụm từ hoặc danh từ sau because of (preposition)
  - *Because of the bad weather*, the flight was put off.
- ALTHOUGH + Clause → (mặc dù...) giới thiệu mệnh đề trạng từ chỉ sự nhượng bộ
  - *Although it is a very hot day*, I shall go for a walk.
- IN SPITE OF / DESPITE + Phrase → (mặc dù...) dùng cụm từ hoặc danh từ
  - *In spite of a hot day*, I shall go for a walk.
- SO/ THEREFORE + Clause (vì thế, cho nên, vì lẽ đó)
  - The food was cold so he was angry
  - The food was cold. Therefore, he was angry
- BUT / HOWEVER / YET + Clause (tuy nhiên)
  - It's a bit late but I'd like to go out
- SO + Adj / Adv + THAT + Clause → (quá...nên...) giới thiệu mệnh đề chỉ kết quả (adverb clause of result)
  - He is *so famous that everyone knows his name*.
- SUCH + (A / An + Adj + Noun) + THAT + Clause → (quá... đến nỗi...)

- He is *such* a famous man that everyone knows his name.

- TOO + Adj / Adv + (For someone) + TO + Infinitive → (quá...đến nỗi không..)  
- The lecture was *too* boring for us *to listen to*.
- SO THAT + Clause → (để...) giới thiệu mệnh đề trạng từ chỉ mục đích (adverb clause of purpose)  
- I'm studying hard *so that I can keep pace with my classmates*.

- IN ORDER TO + V1 → (để...) giới thiệu cụm động từ nguyên mẫu chỉ mục đích (Inf phrase of purpose)  
SO AS TO

- I'm studying hard *in order to keep pace with my classmates*.  
- *So as not to be late for class*, John must get up early.  
- We learn English *to have better communication with other people*.

- Adj / Adv + ENOUGH + (for someone) + TO + Inf → (đủ... để...)  
- The questions were easy *enough for her to answer*.  
- The teacher spoke clearly *enough for us to understand him*.
- IT + Takes / Took + SOMEONE + TIME + TO + Inf → (ai đó mất bao lâu để làm việc gì...)  
- It took me five minutes *to walk to the post office*.  
- It takes us two hours *to fly from Hanoi to Ho Chi Minh City*.
- HAVE + Object + Past Participle → (nhờ ai làm ...) là hình thức sai khiến (causative form)  
- Mary is going *to have her hair done*.  
- He had his car *washed yesterday*.
- IT + BE + Adj + (for someone) + TO + Inf  
- It is difficult for us *to master a foreign language*.  
- It is dangerous *to drive too fast*.

### 19. Conditional Sentence (Câu điều kiện)

Loại câu điều kiện	Mệnh đề IF	Mệnh đề chính
Loại 1: Hành động có thể xảy ra ở tương lai	Simple present	will / can + V1
Loại 2: Hành động không có thực ở hiện tại	- Simple past - be ⇒ were (cho tất cả các ngôi)	would / could + V1

Lưu ý:

1. Nếu câu đề bài có "OR" & "WILL" ⇒ viết điều kiện loại 1
2. Nếu câu đề bài ở thì hiện tại: ⇒ viết điều kiện loại 2

### 20. Relative clauses (Mệnh đề quan hệ):

Relative pronouns: (Các đại từ quan hệ)

WHO và WHOM thay cho người. WHO đóng chức năng chủ ngữ, WHOM đóng chức năng tân ngữ

WHICH thay cho vật, đóng chức năng chủ ngữ và tân ngữ

THAT thay cho WHO, WHOM, WHICH trong các mệnh đề quan hệ hạn định (trong câu không có dấu phẩy)

WHOSE dùng thay thế cho các tính từ sở hữu như: its (của nó), his, her, their

\* Non- restrictive relative clause: (Mệnh đề quan hệ không hạn định)

Ex: The boy who is sitting next to me is clever

(mệnh đề quan hệ hạn định)

Tom, who is sitting next to me, is clever

(Mệnh đề quan hệ không hạn định)

- Mệnh đề quan hệ không hạn định ngăn cách với mệnh đề chính bằng (các) dấu phẩy .

- THAT không bao giờ được dùng trong mệnh đề quan hệ không hạn định

- Ta dùng mệnh đề quan hệ không hạn định khi danh từ đứng trước mệnh đề quan hệ này (sau đây gọi là tiền từ) được xác định. Tiền từ được xác định khi:

- ✦ là một danh từ riêng.
- ✦ là vật, điều, cái duy nhất.
- ✦ được đứng trước bởi các từ chỉ định như: this, that, these, those.
- ✦ được đứng trước bởi các tính từ sở hữu như: my, your, his, her, our, their
- ✦ được bỏ nghĩa bởi một cụm giới từ.

Cách nối hai câu đơn thành một câu phức, sử dụng đại từ quan hệ

a. Gạch chân phần giống nhau ở hai mệnh đề.

b. Tạm bỏ qua mệnh đề thứ nhất, xem xét mệnh đề thứ hai xem phần gạch chân thay thế cho người hay vật, rồi dùng đại từ quan hệ thích hợp để thay thế. (khi thay nhớ phải bỏ phần gạch chân ấy đi!)

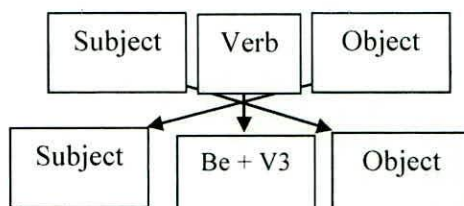
c. Chuyển đại từ quan hệ ra đầu mệnh đề thứ hai, chuyển giới từ tự do ra trước đại từ quan hệ (nếu có)

d. Chuyển toàn bộ mệnh đề thứ hai ra sau phần gạch chân ở mệnh đề thứ nhất.

LƯU Ý: Giới từ chỉ đứng trước WHOM và WHICH

## 21. The pasive voice (câu bị động)

\* Câu chủ động:



\* Câu bị động:

\* Note: - Động từ BE luôn có cùng thì với câu chủ động và hòa hợp với chủ ngữ mới

- Nếu chủ ngữ là: someone, somebody, people, they thì không cần có BY +

OBJECT

- Nếu chủ ngữ là : No one, Nobody thì bỏ BY NO ONE, BY NOBODY và thêm NOT vào câu bị động

Thì	Chủ động	Bị động
Simple present	S + V1(-s/-es)	S + am / is / are + V3
Present continuous	S + am / is / are + Verb-ing	S + am / is / are + being + V3
Present perfect	S + have / has + V3	S + have / has + been + V3
Present perfect continuous	S + have / has + been + Verb-	S + have / has + been + being + V3
Simple past	S + V2/-ed	S + was / were + V3
Past continuous	S + was / were + Verb-ing	S + was / were + being + V3
Past perfect	S + had + V3	S + had + been + V3
Past perfect continuous	S + had + been + Verb-ing	S + had + been + being + V3
Simple future	S + will + V1	S + will + be + V3
Future continuous	S + will + be + Verb-ing	S + will + be + being + V3
Future perfect	S + will + have + V3	S + will + have + been + V3
Future perfect continuous	S + will + have + been +	S + will + have + been + being +
Câu có MODAL VERB	S + modal verb + V1	S + modal verb + V3

## B. PRONUNCIATION OF ENGLISH SOUNDS

(Phát âm nguyên âm và phụ âm tiếng Anh)

Tham khảo tại

<http://www.teachingenglish.org.uk/article/phonemic-chart> (của Hội đồng Anh)

phần Downloads: "Phonemic chart"

Máy phải cài đặt "Adobe Flash Player" để đọc được file Flash SWF

Thực tập phát âm các nguyên âm, nguyên âm đôi và phụ âm tiếng Anh.